

**QUYẾT ĐỊNH**

**Giao chỉ tiêu người lao động tham gia bảo hiểm xã hội năm 2024  
cho các huyện, thị xã, thành phố**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hội  
đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp thứ 14 (khóa XIII) về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã  
hội năm 2024;*

*Căn cứ Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Định giai  
đoạn 2021-2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ  
trình số 248/TTr-SLĐTBXH ngày 29/12/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu người lao động tham gia bảo hiểm xã hội năm 2024  
cho các huyện, thị xã, thành phố theo Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm Xã hội tỉnh,  
Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan  
phối hợp triển khai thực hiện theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động -  
Thương binh và Xã hội, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân  
các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu  
trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K20.



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lâm Hải Giang**

Phụ lục

GIAO CHỈ TIÊU NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM 2024 CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

| STT | Đơn vị             | Năm 2024                 |                                                             |                        |           |               |           |                |           |
|-----|--------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|---------------|-----------|----------------|-----------|
|     |                    | Dân số dự báo<br>(người) | Số người<br>trong độ<br>tuổi thuộc<br>diện tham<br>gia BHXH | Số người tham gia BHXH |           |               |           |                |           |
|     |                    |                          |                                                             | Tổng số                | Tỷ lệ (%) | BHXH bắt buộc |           | BHXH tự nguyện |           |
|     |                    |                          |                                                             |                        |           | Số người      | Tỷ lệ (%) | Số người       | Tỷ lệ (%) |
| 1   | Thành phố Quy Nhơn | 293.766                  | 170.753                                                     | 70.048                 | 41,02     | 67.858        | 39,74     | 2.190          | 1,28      |
| 2   | Huyện Tuy Phước    | 182.209                  | 97.849                                                      | 9.117                  | 9,32      | 7.467         | 7,63      | 1.650          | 1,69      |
| 3   | Thị xã An Nhơn     | 180.053                  | 92.265                                                      | 15.564                 | 16,87     | 14.244        | 15,44     | 1.320          | 1,43      |
| 4   | Huyện Phù Cát      | 185.390                  | 97.913                                                      | 14.496                 | 14,80     | 12.706        | 12,98     | 1.790          | 1,83      |
| 5   | Huyện Phù Mỹ       | 163.581                  | 83.253                                                      | 9.101                  | 10,93     | 7.001         | 8,41      | 2.100          | 2,52      |
| 6   | Thị xã Hoài Nhơn   | 210.802                  | 110.795                                                     | 17.477                 | 15,77     | 14.847        | 13,40     | 2.630          | 2,37      |
| 7   | Huyện Tây Sơn      | 117.418                  | 65.715                                                      | 7.386                  | 11,24     | 5.936         | 9,03      | 1.450          | 2,21      |
| 8   | Huyện Hoài Ân      | 86.977                   | 42.733                                                      | 4.424                  | 10,35     | 2.824         | 6,61      | 1.600          | 3,74      |
| 9   | Huyện Vân Canh     | 28.255                   | 15.434                                                      | 2.757                  | 17,86     | 2.037         | 13,20     | 720            | 4,67      |
| 10  | Huyện Vĩnh Thạnh   | 31.024                   | 17.065                                                      | 2.801                  | 16,41     | 1.951         | 11,43     | 850            | 4,98      |
| 11  | Huyện An Lão       | 28.219                   | 16.449                                                      | 3.202                  | 19,47     | 1.702         | 10,35     | 1.500          | 9,12      |
|     | Tổng cộng          | 1.507.694                | 810.224                                                     | 156.373                | 19,30     | 138.573       | 17,10     | 17.800         | 2,20      |

*Sn*